



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01549/2025/PKQ (25.619.12W2506.053)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm  
**Địa chỉ** : Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, hầm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 05/06/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 05/06/2025 - 25/06/2025

| STT | Thông số                    | Đơn vị | Phương pháp thử                          | Kết quả     | QCVN 40:2011/BTNMT |
|-----|-----------------------------|--------|------------------------------------------|-------------|--------------------|
|     |                             |        |                                          | 12W2506.053 | Cmax               |
| 1.  | Nhiệt độ                    | °C     | SMEWW 2550B:2023                         | 30,0        | 40                 |
| 2.  | Độ màu                      | Pt/Co  | TCVN 6185C:2015                          | 5           | 50                 |
| 3.  | pH                          | -      | TCVN 6492:2011                           | 7,3         | 6 ÷ 9              |
| 4.  | BOD <sub>5</sub> (20° C)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                         | 10          | 27                 |
| 5.  | COD                         | mg/L   | SMEWW 5220C:2023                         | 15          | 67,5               |
| 6.  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L   | SMEWW 2540D:2023                         | 4,5         | 45                 |
| 7.  | Asen                        | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,002       | 0,045              |
| 8.  | Cadimi                      | mg/L   | US EPA 6020B                             | <0,0002     | 0,045              |
| 9.  | Thủy ngân                   | mg/L   | US EPA 6020B                             | <0,0002     | 0,0045             |
| 10. | Chì                         | mg/L   | US EPA 6020B                             | <0,001      | 0,09               |
| 11. | Crom (VI)                   | mg/L   | SMEWW 3500Cr.B:2023                      | <0,003      | 0,045              |
| 12. | Crom (III)                  | mg/L   | US EPA 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | <0,003      | 0,18               |
| 13. | Đồng                        | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0012      | 1,8                |
| 14. | Kẽm                         | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,011       | 2,7                |
| 15. | Niken                       | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0012      | 0,18               |
| 16. | Tổng dầu mỡ khoáng          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2023                       | <0,3        | -                  |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG  
(VIMCERTS 120 – VIMCERTS 079 – VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 334, Đường Trần Đại Nghĩa - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng  
Điện thoại: (84-236) 3967797; Website: <http://www.istee.vn>; <http://www.danetc.vn>.



| STT | Thông số                       | Đơn vị    | Phương pháp thử         | Kết quả     | QCVN 40:2011/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------|-------------------------|-------------|--------------------|
|     |                                |           |                         | 12W2506.053 | Cmax               |
| 17. | Mangan                         | mg/L      | US EPA 6020B            | 0,003       | 0,45               |
| 18. | Sắt                            | mg/L      | US EPA 6020B            | <0,001      | 0,9                |
| 19. | Tổng phenol                    | mg/L      | TCVN 6216:1996          | <0,001      | 0,09               |
| 20. | Tổng xianua                    | mg/L      | SMEWW 4500CN-.C&E:2023  | <0,003      | 0,063              |
| 21. | Sunfua                         | mg/L      | SMEWW 4500-S2-.B&D:2023 | <0,02       | 0,18               |
| 22. | Florua                         | mg/L      | SMEWW 4500- F-B&D:2023  | <0,01       | 4,5                |
| 23. | Amoni (tính theo N)            | mg/L      | TCVN 6179-1:1996        | 0,05        | 4,5                |
| 24. | Tổng nitơ                      | mg/L      | TCVN 6624-2:2000        | 9,3         | 18                 |
| 25. | Tổng Photpho (tính theo P)     | mg/L      | TCVN 6202:2008          | 0,6         | 3,6                |
| 26. | Clo dư                         | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023      | 0,1         | 0,9                |
| 27. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ | Bq/L      | SMEWW 7110B:2023        | <0,005      | 0,1                |
| 28. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$  | Bq/L      | SMEWW 7110B:2023        | <0,05       | 1                  |
| 29. | Coliform                       | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023        | 450         | 3.000              |

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- **Cmax**: Cột A,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$

- **12W2506.053**: Mẫu nước thải tại đầu ra tại trạm xử lý nước thải của KCN,

N 16°00'04.5", E 108°11'38.0".

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2025

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Huỳnh Đức Long

Nguyễn Thị Thanh Thảo



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.